

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Lầu 5, số 10 Phố Quang, Phường 2 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2010 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV sản xuất kỹ thuật điện Toàn Cầu	<i>Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị điện khác (không sản xuất trụ sở). Lắp đặt thiết bị điện./.</i>	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	<i>Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...</i>	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý ký gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...
- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện. máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đồng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.
- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)
- Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

-Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo trì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 121 người.
- Nhân viên quản lý 16 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- '+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- '+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- '+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- '+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	127,766,617	189,120,785
b) Tiền gửi ngân hàng	9,597,133,105	3,206,076,800
c) Tiền đang chuyển	-	-
d) Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	9,724,899,722	3,395,197,585

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	4,411,287,806	3,682,409,347
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,386,483,007	14,680,799,831
- chi phí của Các công trình dở dang	628,966,742	10,124,483,897
- chi phí sản xuất dở dang	2,043,194,365	208,594,925
- chi phí vận chuyển lắp đặt	5,714,321,900	4,347,721,009
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	9,062,569,334	9,287,128,654
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	671,864,798	447,024,882
Tổng cộng	21,188,475,349	27,203,312,950

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	28,383,942	40,979,644
+ thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	28,383,942	40,979,644
Tổng cộng	28,383,942	40,979,644

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
- Số dư tại 01/01/2010	1,193,537,159	254,287,567	2,639,315,755	4,087,140,481
+ Mua trong năm	143,984,941	-	-	143,984,941
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,337,522,100	254,287,567	2,639,315,755	4,231,125,422
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư tại 01/01/2010	862,331,255	180,743,922	1,551,553,367	2,594,628,544
+ Khấu hao trong kỳ	111,524,720	11,545,393	150,003,840	273,073,953
+ Tăng khác	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Số dư tại 30/06/2010	973,855,975	192,289,315	1,701,557,207	2,867,702,497
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày 31/12/2009	331,205,905	73,543,645	1,087,762,388	1,492,511,937
- Tại ngày 30/06/2010	363,666,125	61,998,252	937,758,548	1,363,422,925

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	37,471,299,036	36,928,117,914
-Giá trị hao mòn lũy kế	13,192,900,694	10,123,148,056
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	24,278,398,342	26,804,969,858

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cổ phần Tên Lửa (20.000CP)	200,000,000	200,000,000
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	892,300,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,226,817,027	3,693,737,017
Tổng cộng	6,258,412,027	4,786,037,017

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		2,635,330,000	2,635,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV SX kỹ thuật điện Toàn Cầu	100%	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		28,700,000,000	28,700,000,000
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	28,700,000,000	28,700,000,000
Tổng cộng		37,593,742,027	36,121,367,017

07. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng	185,948,317	182,289,487
- Đặt cọc thuê nhà	2,183,850,000	2,183,850,000
- Đặt cọc khác	272,377,508	64,567,508
Tổng cộng	2,642,175,825	2,430,706,995

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	7,997,383,795	27,660,682,035
- vay ngân hàng	7,997,383,795	18,760,682,035

- vay đối tượng khác	-	8,900,000,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	7,997,383,795	27,660,682,035

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,487,653,275	4,310,732,206
- thuế tiêu thụ đặc biệt		
- thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	159,147,435
- thuế thu nhập doanh nghiệp	6,847,509,521	6,114,290,054
- thuế thu nhập cá nhân	119,319,733	273,113,903
Tổng cộng	8,454,482,529	10,857,283,598

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	2,032,216,494	1,856,169,466
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	58,610,985	53,106,000
- Phải trả phí nhượng quyền ITD		608,301,737
Tổng cộng	2,090,827,479	2,517,577,203

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	130,195,392	10,585,392
- Mượn nội bộ	4,990,635,369	2,127,296,157
- Khác	404,452,666	3,259,723
Tổng cộng	5,525,283,427	2,141,141,272

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quý ĐPPT, DPTC, c/lịch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	63,757,790,000	623,231,132	-225,341,132	4,315,381,507	31,984,860,393	100,455,921,900
Tăng	25,431,670,000	-	-	-	14,767,600,523	40,199,270,523
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	25,431,670,000	-	-	-	-	25,431,670,000
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm S	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	13,951,600,523	13,951,600,523
- khác	-	-	-	-	816,000,000	816,000,000
Giảm	-	-	-	(1,549,936)	(32,606,145,000)	(32,607,694,936)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(31,790,145,000)	(31,790,145,000)
- khác	-	-	-	(1,549,936)	(816,000,000)	(817,549,936)
Số dư tại 30/06/2010	89,189,460,000	623,231,132	-225,341,132	4,313,831,571	14,146,315,916	108,047,497,487

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	31/12/2009
- Vốn góp của cổ đông		
+ Cổ đông sáng lập	44,260,918,000	31,615,100,000
+ Cổ đông nhân viên	7,563,392,000	5,402,450,000

+ Cổ đông chiến lược	20,868,267,000	14,905,980,000
+ Cổ đông khác	16,319,383,000	11,656,760,000
+ Cổ phiếu quỹ	177,500,000	177,500,000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	89,189,460,000	63,757,790,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2010	31/12/2009
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	63,757,790,000	63,757,790,000
+ Vốn góp tăng trong năm	25,431,670,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	89,189,460,000	63,757,790,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	6,375,779	6,375,779
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,375,779	6,375,779
+ Cổ phiếu phổ thông	8,918,946	6,375,779
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,901,196	6,358,029
+ Cổ phiếu phổ thông	8,901,196	6,358,029
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,353,042,432	92,499,596,899
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	53,614,143,714	68,574,349,435
- Doanh thu sản xuất	5,517,637,418	5,355,427,650
- Doanh thu cho thuê bất động sản	12,845,806,400	11,787,741,298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	6,375,454,900	6,782,078,516
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,353,042,432	92,499,596,899

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	39,221,837,418	47,266,664,714
- Giá vốn sản xuất	1,525,590,136	2,302,833,890

- Giá vốn cho thuê bất động sản	6,270,696,635	6,129,625,475
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	4,100,483,748	5,402,430,671
Tổng cộng	51,118,607,937	61,101,554,749

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ đầu tư vốn	816,000,000	274,406,691
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183,405,568	124,193,698
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168,264,152	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	504,810,313	
Tổng cộng	1,672,480,033	398,600,389

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này


	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	847,994,772	2,378,948,924
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	813,179,735	2,064,494,153
Tổng cộng	1,661,174,507	4,443,443,077

Ngày 26 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Mai Ngọc Phương


Phan Thị Kim Anh



NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Địa chỉ : 10 Phổ Quang - Q.Tân Bình - TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2010


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		94 214 356 060	125 574 635 875
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9 724 899 722	3 395 197 585
1. Tiền	111	V.01	9 724 899 722	3 395 197 585
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14 900 000 000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14 900 000 000	
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		43 206 330 183	89 200 607 030
1. Phải thu của khách hàng	131		39 359 300 676	80 839 914 932
2. Trả trước cho người bán	132		3 986 725 653	3 594 088 583
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		433 563 000	5 357 499 032
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(573 259 146)	(590 895 517)
IV- Hàng tồn kho	140		21 188 475 349	27 203 312 950
1. Hàng tồn kho	141	V.02	21 860 340 147	27 650 337 832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(671 864 798)	(447 024 882)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 194 650 806	5 775 518 310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 087 898 597	2 234 997 165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18 934 404	159 147 435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03	28 383 942	40 979 644
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 059 433 863	3 340 394 066
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		66 606 621 393	67 500 057 629
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1 522 028 119	1 941 024 488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	1 363 422 925	1 492 511 937
- Nguyên giá	222		4 231 125 422	4 087 140 481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 867 702 497)	(2 594 628 544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		158 605 194	448 512 551
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	24 278 398 342	26 804 969 858
- Nguyên giá	241		37 471 299 036	36 928 117 914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(13 192 900 694)	(10 123 148 056)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	37 593 742 027	36 121 367 017
1. Đầu tư vào công ty con	251		2 635 330 000	2 635 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		28 700 000 000	28 700 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6 258 412 027	4 786 037 017
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 212 452 905	2 632 696 266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		544 629 476	176 341 667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25 647 604	25 647 604



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 642 175 825	2 430 706 995
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		160 820 977 453	193 074 693 504
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		52 773 479 966	92 618 771 604
I- Nợ ngắn hạn	310		43 733 154 816	87 218 651 020
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	7 997 383 795	27 660 682 035
2. Phải trả cho người bán	312		12 886 200 624	37 702 494 927
3. Người mua trả tiền trước	313		5 842 134 843	2 866 016 246
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	8 454 482 529	10 857 283 598
5. Phải trả người lao động	315		30 906 204	455 523 702
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2 090 827 479	2 517 577 203
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5 525 283 427	2 141 141 272
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		778 864 658	789 574 159
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		127 071 257	2 228 357 878
II- Nợ dài hạn	330		9 040 325 150	5 400 120 584
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9 040 325 150	5 400 120 584
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		108 047 497 487	100 455 921 900
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	108 047 497 487	100 455 921 900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89 189 460 000	63 757 790 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		623 231 132	623 231 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(225 341 132)	(225 341 132)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		237 615 549	239 165 485
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 076 216 022	4 076 216 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14 146 315 916	31 984 860 393
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		160 820 977 453	193 074 693 504

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2010

Người lập


Mai Ngọc Phương

Kế toán trưởng


Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38 476 056 568	61 769 654 845	78 353 042 432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			5 389 405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	38 476 056 568	61 769 654 845	78 347 653 027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	25 253 574 992	41 659 442 006	51 118 607 937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13 222 481 576	20 110 212 839	27 229 045 090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 601 689 072	162 537 909	1 672 480 033
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	703 324 393	2 299 340 787	1 661 174 507
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		300 489 255	1 357 098 795	847 994 772
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3 626 966 697	6 482 433 343	6 136 009 718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	1 757 474 373	765 920 327	3 495 105 623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8 736 405 185	10 725 056 291	17 609 235 275
11. Thu nhập khác	31		4 524 039	13 569 683	27 145 739
12. Chi phí khác	32		18 100 686	104 168 575	21 614 452
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13 576 647)	(90 598 892)	5 531 287
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8 722 828 538	10 634 457 399	17 614 766 562
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 936 512 923	1 960 800 398	3 663 166 039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 786 315 615	8 673 657 001	13 951 600 523
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				12 225 424 451

Người lập biểu

Mai Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Thanh

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2010
Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2010


Chỉ tiêu	Mã số	Quý 02 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Lợi nhuận trước thuế	01	8,722,828,538	10,634,457,399	17,614,766,562	14,871,506,317
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	1,383,236,252	3,289,239,426	3 647 303 477	5 765 646 218
- Khấu hao TSCĐ	03	1 670 757 181	1 950 978 214	3 342 826 591	3 676 631 649
- Các khoản dự phòng	04	227 989 816		207 203 545	(15 527 664)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05				
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(816 000 000)	(100 000 000)	(816 000 000)	(274 406 691)
- Chi phí lãi vay	07	300 489 255	1 438 261 212	913 273 341	2 378 948 924
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	10,106,064,790	13,923,696,825	21,262,070,039	20,637,152,535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23 960 844 649	11 991 929 796	50 206 294 785	33 451 081 170
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4 001 678 651	(9 567 142 170)	5 789 997 685	(26 413 445 389)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(16 076 113 967)	(4 552 655 174)	(22 563 829 374)	(22 896 407 866)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(358 658 249)	(379 091 475)	(221 189 241)	467 260 814
- Tiền lãi vay đã trả	13	(241 878 270)	(1 420 261 212)	(852 676 503)	(2 507 753 402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(2 405 779 358)	(1 468 550 973)	(2 929 946 572)	(3 368 550 973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2 737 483 029	5 816 856 881	7 482 542 421	3 320 214 188
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1 418 134 863)	(4 253 346 589)	(1 692 100 770)	(5 253 346 589)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,305,506,412	10,091,435,909	56,481,162,470	-2,563,795,512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(137 253 583)	(382 120 750)	(177 894 763)	(609 466 078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71 634 071 000)	(345 508 000)	(95 176 948 731)	(1 124 518 790)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69 399 719 221	195 000 500	79 743 868 721	300 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4 100 000 000)	(939 295 000)	(4 100 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45 827 555	100 000 000	58 966 680	275 126 691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2,325,777,807	-4,532,628,250	-16,491,303,093	-5,258,858,177
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	420 673 680	28 625 449 371	3 395 461 080	68 162 003 133
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4 981 642 205)	(26 042 024 666)	(30 697 143 320)	(52 747 633 515)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6 358 475 000)		(6 358 475 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-10,919,443,525	2,583,424,705	-33,660,157,240	15,414,369,618
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7,060,285,080	8,142,232,364	6,329,702,137	7,591,715,929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,664,614,642	2,399,974,474	3,395,197,585	2,950,490,909
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,724,899,722	10,542,206,838	9,724,899,722	10,542,206,838

Ngày 26 Tháng 07 Năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Mai Ngọc Phương


Phan Thị Kim Anh


NGUYỄN HỮU DŨNG